

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 552/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29-4-2025
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dư Tuyết Lạnh

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Nhơn

2. Bà Nguyễn Thị Bích Thân

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Trang – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thu Thủy – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 2384/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025, và quyết định hoãn phiên tòa số 72/2025/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị N

Địa chỉ: C ấp C, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Trương Đình Vĩnh T

Địa chỉ: Căn hộ A Chung cư S P (nối dài), Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 10 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đoàn Thị N trình bày và yêu cầu: Bà và ông Trương Đình Vĩnh T tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 72/2019 ngày 28/5/2019. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, từ năm 2020 đến nay vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính cách không

hợp nhau, bất đồng quan điểm sống trong việc chăm sóc con cái, kinh tế gia đình. Hiện vợ chồng không còn tình cảm mạnh ai nấy sống không quan tâm chăm sóc nhau, vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2022 đến nay.

- Về con chung: 01 con chung là trẻ Trương Đoàn Mỹ D, sinh ngày 06/12/2019. Trong suốt quá trình sống ly thân trẻ D luôn sống với bà. Nay bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Đình Vĩnh T đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông T nhưng ông T vẫn không đến Tòa án để trình bày ý kiến, vì vậy Tòa án tiến hành thủ tục để xét xử vắng mặt ông Trương Đình Vĩnh T theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đoàn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt trong đơn bà vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; về con chung: có 01 con chung là trẻ Trương Đoàn Mỹ D, sinh ngày 06/12/2019. Hiện trẻ Trương Đoàn Mỹ D đang sống cùng bà. Nay bà yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Đình Vĩnh T dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án theo đúng quy định, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa. Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến nay chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ theo quy định tại Điều 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đoàn Thị N.

- Về con chung: Giao cháu Trương Đoàn Mỹ D cho bà Đoàn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng và ông T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì nguyên đơn phải đóng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của bà Đoàn Thị N thì đây là vụ án về tranh chấp ly hôn. Hiện nay, bị đơn ông Trương Đình Vĩnh T đang cư trú tại quận B, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo giấy chứng nhận kết hôn số 72/2019 ngày 28/5/2019 tại UBND phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cùng lời khai của bà N về việc các đương sự tự nguyện kết hôn, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà N cho rằng trong quá trình chung sống hôn nhân giữa ông bà hạnh phúc được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn và không còn hạnh phúc, ông bà thường xảy ra nhiều mâu thuẫn như cách giáo dục, nuôi dạy con, ông T thường xuyên không đi làm chỉ có bà lo kinh tế gia đình, từ đó dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngột ngạt làm cho tình cảm vợ chồng trở nên xa cách. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng để mời ông T đến hòa giải đưa ra phương án đoàn tụ vợ chồng, thế nhưng gia đình ông T có người nhận thay giao cho ông T nhưng ông vẫn không đến tham gia hòa giải cũng như không tham gia phiên Tòa, điều đó nhận thấy ý chí ông T không muốn hòa giải đoàn tụ cùng bà N. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân chỉ đạt được mục đích trên cơ sở yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ các công việc trong gia đình, đó cũng là quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp nhưng bà N và ông T trong cuộc sống lại không quan tâm chia sẻ chăm sóc nhau. Trong bản tự khai bà N cũng cho rằng đã ly thân với ông T từ tháng 05/2022 đến nay và khẳng định đã hết tình cảm với ông T. Do đó đối với yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung là trẻ Trương Đoàn Mỹ D, sinh ngày 06/12/2019. Hiện trẻ Trương Đoàn Mỹ D đang sống cùng bà N và bà yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng dù đã được Tòa án triệu tập

hợp lệ nhưng ông T vẫn không đến Tòa cho ý kiến nên cần xét xử theo các chứng cứ và lời trình bày của bà N để giải quyết. Theo lời khai của bà N thì hiện tại trẻ D đang sống cùng bà và bà cũng là người trực tiếp chăm sóc trẻ khi ông T và bà sống ly thân, bên cạnh đó trẻ D hiện tại chưa được 6 tuổi lại là con gái nên việc để bà N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ D là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con chung do bà N không có yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông T đến khi các đương sự có yêu cầu khác.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không có và trong suốt quá trình giải quyết vụ án không có mặt của ông T nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng bà Đoàn Thị N phải chịu (theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N về yêu cầu xin ly hôn với ông Trương Đình Vĩnh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị N được ly hôn với ông Trương Đình Vĩnh T (Giấy chứng nhận kết hôn số 72/2019 ngày 28/5/2019 tại UBND phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp hết hiệu lực).

- Về con chung: 01 con chung là trẻ Trương Đoàn Mỹ D, sinh ngày 06/12/2019. Giao cho bà Đoàn Thị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông T đến khi các đương sự có yêu cầu khác.

Ông Trương Đình Vĩnh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không có và trong suốt quá trình giải quyết vụ án không có mặt của ông T nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng bà Đoàn Thị N phải chịu nhưng được miễn trừ án phí ly hôn vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2023/0021008 ngày 26/12/2023 của Cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Chi cục THADS Q. Bình Thạnh;
- UBND phường Đông Hưng Thuận, Q. 12, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dư Tuyết Lạnh